

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 3)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

*(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLOG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phân xưởng Cơ điện**

Laboratory: **Electrical – Mechanical Testing Laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc**

Organization: **Northern Electrical Testing one member Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 272**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực
Field **Điện- Điện tử**

Người quản lý
Laboratory manager **Nguyễn Quang Khanh**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 28/11/2030**

Địa chỉ / Address: **465 Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội**
465 Nguyen Van Linh Street, Phuc Loi Ward, Hanoi City

Địa điểm / Location: **465 Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội**
465 Nguyen Van Linh Street, Phuc Loi Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **0243 8759361**

E-mail:

Website **npcetc.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 272

Phân xưởng Cơ điện/ *Electrical – Mechanical Testing Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of Testing: *Electrical – Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Dây dẫn trần Bare wire	Xác định đường kính sợi nhôm, sợi thép <i>Determination of Diameter of aluminium, steel wire</i>	-	NPCETC.PXCĐ/QT. 07-2024 (Ref: TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/SĐ:1995, TCVN 6483:1999)
2.		Xác định số sợi nhôm, sợi thép <i>Determination of quantity of aluminium, steel wire</i>	-	
3.		Xác định bội số bước xoắn và chiều dài bước xoắn <i>Determination of multiple of twist step of layer and Twist direction of layer</i>	-	
4.		Đo điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20°C</i>	đến/ to: 2500 Ω	
5.	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế Aluminum conductor XLPE insulated Aerial bundled cables	Xác định số sợi trong mỗi ruột dẫn <i>Determination of number of wire in each conductor</i>	-	TCVN 6447:1998
6.		Xác định đường kính ngoài lõi cáp <i>Determination of diameter of core of cable</i>	đến/ to 200 mm	TCVN 6447:1998 & TCVN 5936:1995
7.		Xác định đường kính ruột dẫn <i>Determination of diameter of conductor</i>	đến/ to 200 mm	
8.		Xác định chiều dày cách điện <i>Determination of insulation thickness.</i>	đến/ to 50 mm	
9.		Xác định suất kéo đứt của cách điện <i>Determination of tensile strength of insulation</i>	đến/ to: 3000 N/mm2	TCVN 6447:1998 & TCVN 5936:1995
10.		Xác định độ giãn dài của cách điện <i>Elongation at break of insulation</i>	đến/ to: 3000 %	TCVN 6447:1998 & TCVN 5936:1995
11.		Xác định điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C <i>Determination of DC resistance of conductor at 20°C</i>	đến/ to: 2500 Ω	TCVN 6447:1998 & TCVN 6612:2007
12.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số 50Hz <i>50 Hz high votage a.c test</i>	đến/ to: 100 kV	TCVN 6447:1998 & TCVN 5936:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 3)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 272****Phân xưởng Cơ điện/ *Electrical – Mechanical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Cáp điện có điện áp đến 35 kV <i>Power cables voltages to 35 kV</i>	Xác định số sợi của ruột dẫn <i>Determination of number of wires in each conductor</i>	-	TCVN 6612:2007
14.		Xác định đường kính ruột dẫn <i>Determination of diameter of conductor</i>	đến/ to: 200 mm	TCVN 5935-2:2013 & TCVN 5936:1995 TCVN 6612:2007
15.		Xác định chiều dày nhỏ nhất và độ chênh lệch chiều dày của lớp cách điện <i>Determination of minimum insulation thickness and thickness deviation</i>	đến/ to: 50 mm	TCVN 5935-2:2013 & TCVN 5936:1995
16.		Xác định chiều dày lớp màn chắn kim loại <i>Determination of thickness of metallic screen layer</i>	đến/ to: 25 mm	TCVN 5935-2:2013 & TCVN 5936:1995
17.		Xác định tiết diện lớp màn chắn kim loại <i>Determination of Section of metallic screen layer</i>	-	TCVN 5935-2:2013 & TCVN 5936:1995
18.		Xác định chiều dày nhỏ nhất của lớp vỏ bọc trong, lớp vỏ bọc ngoài PVC <i>Determination of minimum thickness of PVC innersheath, oversheath</i>	đến/ to: 50 mm	TCVN 5935-2:2013 & TCVN 5936:1995
19.		Xác định chiều dày lớp giáp bảo vệ <i>Determination of thickness of armour layer</i>	đến/ to: 25mm	TCVN 5935-2:2013 & TCVN 5936:1995
20.		Xác định suất kéo đứt của cách điện và vỏ bọc <i>Determination of tensile breaking strength of insulation and sheath</i>	đến/ to: 3000 N/mm ²	TCVN 5935-2:2013 & TCVN 5936:1995
21.		Xác định độ giãn dài của cách điện và vỏ bọc. <i>Determination of elongation of insulation and sheath</i>	đến/ to: 3000 %	TCVN 5935-2:2013 & TCVN 5936:1995
22.		Xác định điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C <i>Determination of DC resistance of conductor at 20°C</i>	đến/ to : 2500 Ω	TCVN 6612:2007
23.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số 50 Hz <i>50 Hz high voltage a.c test</i>	đến/ to 100 kV	TCVN 5935-2:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 272

Phân xưởng Cơ điện/ *Electrical – Mechanical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Các loại cáp bọc cách điện cấp điện áp đến 35 kV <i>Insulation electric cables, voltage to 35 kV</i>	Xác định đường kính sợi nhôm, sợi thép <i>Determination of Diameter of aluminium, steel wire</i>	0 ÷ 25mm	NPCETC.PXCĐ/QT. 07-2024 (Ref: TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/SĐ:1995, TCVN 6483:1999)
25.		Xác định số sợi nhôm, sợi thép <i>Determination of quantity of aluminium, steel wire</i>	-	
26.		Xác định bội số bước xoắn và chiều dài bước xoắn <i>Determination of multiple of twist step of layer and Twist direction of layer</i>	-	
27.		Xác định suất kéo đứt của cách điện và vỏ <i>Determination of tensile breaking strength of insulation and sheath</i>	đến/ to: 3000 N/mm ²	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995
28.		Xác định độ giãn dài của cách điện và vỏ bọc. <i>Determination of elongation of insulation and sheath</i>	đến/ to: 3000 %	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995
29.		Xác định điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C <i>Determination of DC resistance of conductor at 20°C</i>	đến/ to 2500 Ω	NPCETC.PXCĐ/QT. 07-2024 (Ref: TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ:1995, TCVN 6483:1999)
30.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số 50Hz <i>50 Hz high voltage a.c test</i>	đến/ to 100 kV	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 5936:1995
31.	Máy cắt điện tự động hạ áp (x) <i>Low voltage circuit breaker</i>	Thử nghiệm đặc tính dòng cắt tức thời, dòng cắt có thời gian <i>Instantaneous (magnetic) trip test and inverse-time overcurrent trip test</i>	I: đến/to: 20000A t: 0,001s ~ 999,9s	IEC 60947-2:2009 IEC 60898-2:2016 TCVN 6434-1:2018 TCVN 6592-2:2009
32.	Dây dẫn trần <i>Bare wire</i>	Đo độ giãn dài của sợi nhôm, sợi thép <i>Measurement of Enlongation of aluminium wire, the steel wire</i>	đến/ to 250 %	TCVN 6483 : 1999 (IEC 61089 : 1991) và TCVN 8090: 2009 (IEC 62219 : 2002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 3)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 272****Phân xưởng Cơ điện/ *Electrical – Mechanical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Dây dẫn trần <i>Bare wire</i>	Xác định suất kéo đứt của sợi nhôm, sợi thép <i>Determination of Tensile breaking strength of aluminium wire, the steel wire</i>	đến/ to 60 kN	TCVN 6483 : 1999 (IEC 61089 : 1991) và TCVN 8090: 2009 (IEC 62219 : 2002)
34.		Xác định khối lượng lớp mạ kẽm <i>Determination of Mass of zinc-plated layer</i>	đến/ to 200 g	TCVN 3102 : 1979
35.		Xác định khối lượng mỡ <i>Determination of Mass of the grease</i>	đến/ to 600 g	TCVN 6483 : 1999 (IEC 61089 : 1991) và TCVN 8090: 2009 (IEC 62219 : 2002)
36.	Cáp vận xoắn <i>Electric cables - Low voltage XLPE insulated</i>	Xác định lực kéo đứt ruột dẫn <i>Determination of Tensile breaking strength of conductor</i>	đến/ to 60 kN	TCVN 6447: 1998
37.	Cáp điện có điện áp đến 35kV <i>Power cables voltage to 35kV</i>	Xác định điện trở suất lớp màn chắn bán dẫn <i>Determination of Resistance of semiconductor screen layers</i>	đến/ to 19,99 kΩ	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
38.	Rơ le điện nhiệt (x) <i>Thermal Overload Relay</i>	Thử đặc tính cắt nhiệt <i>Thermal tripping test</i>	đến/ to 20000 A; t: 0,001s ~ 999,9s	TCVN 7883-8: 2008
39.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	đến/ to 2000 MΩ	NPCETC.PXCĐ/QT.0 3- 2024
40.	Côngtắctơ <i>Contact (x)</i>	Thử điện áp tác động <i>Control voltages for contactors test</i>	đến/ to 1000 VAC	TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007) TCVN 6592-4-1: 2009 (IEC 60947-4-1:2002)
41.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	đến/ to 2000 MΩ	NPCETC.PXCĐ/QT.0 2- 2024
42.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	đến/ to 5 kVAC	TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007) TCVN 6592-4-1: 2009 (IEC 60947-4-1:2002)
43.	Máy cắt điện tự động hạ áp (x) <i>Low voltage circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện (ở nhiệt độ môi trường) <i>Measurement of insulation resistance (Ambient temperature)</i>	đến/ to 2000 MΩ	TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007) TCVN6434-1:2018 IEC60898-1:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 3)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 272****Phân xưởng Cơ điện/ *Electrical – Mechanical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Máy cắt điện tự động hạ áp (x) <i>Low voltage circuit breaker</i>	Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	đến/ to 5 kVAC	TCVN6434-1:2018 (IEC60898-1:2015) TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007) và TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2 : 2009)
45.	Ủng cách điện (x) <i>Insulating Boots</i>	Thử kiểm chứng điện xoay chiều <i>AC voltage Proof test</i>	đến/ to 130 kVAC	BS EN 50321:2018
46.	Găng cách điện (x) <i>Insulating Gloves</i>	Thử kiểm chứng điện xoay chiều <i>AC voltage Proof test</i>	đến/ to 130 kVAC	TCVN 8084: 2009 (IEC 60903 : 2002)
47.	Thảm cách điện (x) <i>Insulating Mats</i>	Thử kiểm chứng điện xoay chiều <i>AC voltage Proof test</i>	đến/ to 130 kVAC	TCVN 9626:2013 (IEC 61111:2009)
48.	Sào cách điện (x) <i>Insulating sticks</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	đến/ to 130 kVAC	TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985) TCVN 9628-1:2013 (IEC 60832-1:2010)
49.	Các loại cáp bọc cách điện cấp điện áp đến 35kV <i>Insulation electric cables, voltage to 35kV</i>	Đo độ giãn dài của sợi nhôm, sợi thép <i>Measurement of Enlongation of aluminium wire, the steel wire</i>	đến/ to 250%	NPCETC.PXCĐ/QT.0 7 – 2024 (Ref: TCVN 6483 : 1999, TCVN 8090: 2009, IEC 61089 : 1991, IEC 62219 : 2002)
50.	Các loại cáp bọc cách điện cấp điện áp đến 35kV <i>Insulation electric cables, voltage to 35kV</i>	Xác định suất kéo đứt của sợi nhôm, sợi thép <i>Determination of Tensile breaking strength of aluminium wire, the steel wire</i>	đến/ to 60 kN	NPCETC.PXCĐ/QT.0 7 – 2024 (Ref: TCVN 6483 : 1999, TCVN 8090: 2009, IEC 61089 : 1991, IEC 62219 : 2002)
51.		Xác định khối lượng lớp mạ kẽm <i>Determination of Mass of zinc-plated layer</i>	đến/ to 200 g	NPCETC.PXCĐ/QT.0 7 – 2024 (Ref: TCVN 3102:1979)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 272

Phân xưởng Cơ điện/ *Electrical – Mechanical Testing Laboratory*

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *Technical Regulation*
- IEC: Ủy ban kỹ thuật điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- BS EN: Tiêu chuẩn của Anh/ *British Standard*
- NPCETC.PXCĐ/QT...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *If It is mandatory for the Northern Electrical Testing one member Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.* 